

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính riêng
cho giai đoạn năm 2022*



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2022	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 08
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn năm 2022.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14/11/2022

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 598.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022: 598.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất khí CO₂; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Bà	Trần Kim Sa	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên
Ông	Lê Quang Chính	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)
Ông	Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà	Đinh Thị Phượng	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 12/01/2022)
Ông	Nguyễn Văn Hiền	Thành viên
Bà	Đinh Hoàng Ngọc Vân	Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà	Trần Kim Sa
----	-------------

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính, hợp lý tình hình hoạt động công ty, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. HCM ngày 18 tháng 01 năm 2023



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Kim Sa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		674.558.025.229,00	619.909.208.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.153.706.134,00	16.216.364.122
1. Tiền	111		12.153.706.134,00	16.216.364.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.760.000.000,00	26.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	24.760.000.000,00	26.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		575.098.662.716,00	533.847.977.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	182.648.966.975,00	141.816.150.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	351.102.805.823,00	391.216.492.048
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	41.346.889.918,00	815.334.726
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	26.414.360.051,00	9.575.503.193
1. Hàng tồn kho	141		26.414.360.051,00	9.575.503.193
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.131.296.328,00	34.019.363.980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	216.075.776,00	295.202.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.915.220.552,00	33.724.161.186
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.053.285.784.005,00	887.431.707.963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.645.557.745,00	6.918.773.057
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	6.645.557.745,00	6.918.773.057
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		752.392.068.128,00	389.328.802.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	739.540.131.096,00	374.860.597.447
- Nguyên giá	222		937.801.371.401,00	520.841.613.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.261.240.305,00)	(145.981.016.471)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	12.851.937.032,00	14.468.204.972
- Nguyên giá	225		16.162.679.425,00	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.310.742.393,00)	(1.694.474.453)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	217.109.977.236,00	415.927.650.167
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		217.109.977.236,00	415.927.650.167
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		76.863.699.112,00	75.035.960.591
1. Đầu tư vào công ty con	251		78.204.000.000,00	78.204.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.340.300.888,00)	(7.968.039.409)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	-	4.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		274.481.784,00	220.521.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	274.481.784,00	220.521.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.727.843.809.234,00	1.507.340.916.764

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		970.817.449.394,00	825.274.895.624
I. Nợ ngắn hạn	310		558.772.518.308,00	389.548.518.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	57.214.230.609,00	25.561.634.343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.920.431.809,00	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	19.891.143.340,00	10.531.404.613
4. Phải trả người lao động	314		1.628.944.534,00	1.365.917.219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	8.326.749.362,00	8.019.363.490
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.407.149.220,00	4.804.595.818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	466.383.869.434,00	339.265.602.901
II. Nợ dài hạn	330		412.044.931.086,00	435.726.377.240
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.600.000.000,00	1.100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	410.444.931.086,00	434.626.377.240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		757.026.359.840,00	682.066.021.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	757.026.359.840,00	682.066.021.140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598.398.860.000,00	570.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		598.398.860.000,00	570.398.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000,00	56.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		102.627.499.840,00	55.667.161.140
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.667.161.141,00	27.506.428.123
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		46.960.338.699,00	28.160.733.017
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.727.843.809.234,00	1.507.340.916.764

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tiên

Võ Anh Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho giai đoạn năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV/ 2022	QUÝ IV/ 2021	Lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Lũy kế từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	237.710.218.046	262.943.099.896	822.027.788.604	714.700.248.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.01	245.799.163	287.153.232	981.427.780	971.311.885
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		237.464.418.883	262.655.946.664	821.046.360.824	713.728.936.781
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.02	195.264.932.620	233.404.950.056	684.784.225.672	636.264.497.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.199.486.263	29.250.996.608	136.262.135.152	77.464.438.843
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	1.261.850.691	550.900.756	1.850.733.750	1.659.846.921
7. Chi phí tài chính	22	V1.04	29.945.984.664	20.647.997.708	62.836.049.161	39.034.282.831
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		31.229.959.319	12.583.536.949	68.918.103.663	30.969.822.072
8. Chi phí bán hàng	25	V1.07	3.326.597.316	1.800.000	7.934.489.520	4.200.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.07	2.487.712.190	2.403.712.751	10.258.953.617	6.534.832.674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.701.042.784	6.748.386.905	57.083.376.604	33.550.970.259
11. Thu nhập khác	31	V1.05	282.000.000	-	8.466.519.202	3.141.884.060
12. Chi phí khác	32	V1.06	4.183.738.205	807.266.728	5.766.254.545	1.113.602.422
13. Lợi nhuận khác	40		(3.901.738.205)	(807.266.728)	2.700.264.657	2.028.281.638
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.799.304.579	5.941.120.177	59.783.641.261	35.579.251.897
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.09	1.501.632.118	1.481.425.326	12.823.302.562	7.418.518.880
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.297.672.461	4.459.694.851	46.960.338.699	28.160.733.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.10	40	156	837	881
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V1.11	40	-	837	881

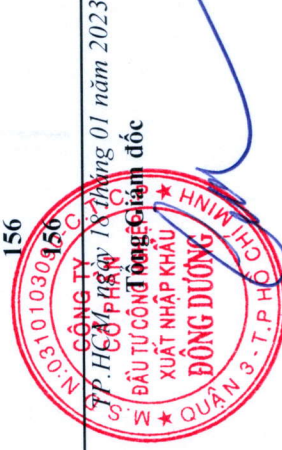
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tiên

Võ Anh Thịnh

Trần Kim Sa



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59.783.641.261	35.579.251.897
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	53.896.491.774	43.102.483.360
- Các khoản dự phòng	03	(6.627.738.521)	7.968.039.409
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.850.733.750)	(4.352.261.781)
- Chi phí lãi vay	06	68.918.103.663	30.969.822.072
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	174.119.764.427	113.267.334.957
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15.295.859.620)	(361.533.181.574)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(16.838.856.858)	(2.633.378.362)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.486.872.082	(41.022.067.603)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	25.166.963	102.796.116
- Tiền lãi vay đã trả	14	(68.610.717.791)	(23.432.437.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.315.849.239)	(4.463.402.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	101.570.519.964	(319.714.336.118)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(258.703.278.465)	(322.454.863.653)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.280.000.000	3.318.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.610.000.000)	(5.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.900.000.000	3.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(78.204.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.978.064.106	1.659.846.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(234.155.214.359)	(397.431.016.732)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	28.000.000.000	285.199.430.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành, trái phiếu	32	(100.000.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	776.203.264.353	846.352.859.482
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(572.895.859.525)	(398.067.580.489)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.785.368.421)	(1.671.221.063)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	128.522.036.407	731.813.487.930
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.062.657.988)	14.668.135.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.216.364.122	1.548.229.042
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.153.706.134	16.216.364.122

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tiên

Võ Anh Thịnh

Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 14/11/2022

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 598.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022: 598.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Sản xuất khí CO₂; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 138 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 02 (hai) Công ty con, 05 (năm) Chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện.

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	84,93%	84,93%	98%	98%
Công ty TNHH Blue Globe	Áp Hòa Tây, Xã Bình Hòa Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An.	98%	98%	98%	98%

b. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

c. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Tiền mặt	2.707.566.591	3.540.596.195
Tiền gửi ngân hàng	834.766.114	12.675.767.927
Tiền đang chuyển	8.611.373.429	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	12.153.706.134	16.216.364.122

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	182.648.966.975	141.816.150.732
Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	10.005.313.301	39.135.351.692
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	35.903.701.445	18.009.861.153
Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	16.203.490.305	33.787.557.050
Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại Vượng Phát	656.455.926	31.207.918.056
Công Ty TNHH Xây Dựng Tm Dv Minh Quân Sài Gòn	15.627.122.031	
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Và Thương Mại Việt Solar	15.633.917.244	
Công Ty TNHH Hàng Hải Phú Cường	16.307.596.434	
Công ty Cổ phần CL	13.583.177.125	
Công Ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Năng Lượng Đại Dương	15.895.825.973	
Các khách hàng khác	42.832.367.191	19.675.462.781

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại mục VIII.1.c tại thuyết minh Báo cáo tài chính này)

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	351.102.805.823	391.216.492.048
Công ty Cổ phần CL	2.487.027.644	5.484.648.005
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	112.346.322.410	110.717.223.389
Công ty Cổ phần Công Nghệ Khải An	45.589.456.952	109.962.142.528
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	113.456.578.296	94.482.345.775
Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	76.934.620.521	64.006.453.351
Các khách hàng khác	288.800.000	6.563.679.000

b. Dài hạn

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại mục VIII.1.c tại thuyết minh Báo cáo tài chính này)

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	41.346.889.918	-	815.334.726	-
Phải thu khác	41.346.889.918	-	815.334.726	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	546.889.918	-	674.220.274	-
+ Thanh lý tài sản	12.800.000.000	-		-
+ Thu lại tiền đặt cọc tiền mua văn phòng	28.000.000.000	-		-
+ Khác	-	-	141.114.452	-
b. Dài hạn	6.645.557.745	-	6.918.773.057	-
Ký cược, ký quỹ (*)	6.291.056.316	-	6.311.056.316	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	354.501.429	-	607.716.741	-

Ghi chú:

(*) Số dư tại ngày 31/12/2022 là khoản ký quỹ để thuê đất và các khoản ký quỹ, bảo đảm phục vụ cho hoạt động kinh doanh, sản xuất của công ty. Trong khoản này cũng bao gồm khoản bảo đảm cho khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (xem thuyết minh V.15 báo cáo này).

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.399.015.969	-	3.520.510.110	-
Hàng hóa	20.015.344.082	-	6.054.993.083	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	26.414.360.051	-	9.575.503.193	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	29.195.930.560	491.046.528.506	599.154.852	520.841.613.918
2. Số tăng trong kỳ	24.957.628.858	404.563.322.538	-	429.520.951.396
Mua trong kỳ	10.270.000.000	-	-	10.270.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.687.628.858	404.563.322.538	-	419.250.951.396
3. Số giảm trong kỳ	-	12.561.193.913	-	12.561.193.913
Thanh lý, nhượng bán	-	12.561.193.913	-	12.561.193.913
4. Số dư cuối kỳ	54.153.559.418	883.048.657.131	599.154.852	937.801.371.401
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	6.267.142.834	139.114.718.785	599.154.852	145.981.016.471
2. Khấu hao trong kỳ	3.941.300.753	53.833.531.117	-	57.774.831.870
Khấu hao tăng trong kỳ	3.941.300.753	53.833.531.117	-	57.774.831.870
3. Giảm trong kỳ	-	5.494.608.036	-	5.494.608.036
Thanh lý, nhượng bán	-	5.494.608.036	-	5.494.608.036
4. Số dư cuối kỳ	10.208.443.587	187.453.641.866	599.154.852	198.261.240.305
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	22.928.787.726	351.931.809.721	-	374.860.597.447
2. Tại ngày cuối kỳ	43.945.115.831	695.595.015.265	-	739.540.131.096

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29,498,859,544 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 535,776,432,167 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	1.694.474.453	1.694.474.453
2. Số tăng trong kỳ	1.616.267.940	1.616.267.940
Khấu hao trong kỳ	1.616.267.940	1.616.267.940
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.310.742.393	3.310.742.393
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	14.468.204.972	14.468.204.972
2. Tại ngày cuối kỳ	12.851.937.032	12.851.937.032

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Ngày 31/12/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Xây dựng cơ bản	217.109.977.236	415.927.650.167
+ Hệ thống sậy hèm bia Heineken - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	121.146.256.167	144.323.358.405
+ Nhà máy điện rác BIWASE	-	138.280.968.331
+ Hệ thống khí CO ₂ - Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A	-	80.728.622.182
+ Nhà máy xử lý rác thải Long An	91.496.842.728	-
+ Các công trình khác	4.466.878.341	52.594.701.249
Cộng	217.109.977.236	415.927.650.167

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	<i>Ngày 31/12/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.020.247	23.472.528
Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản	200.055.529	51.441.426
Chi phí khác		220.288.840

b. Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	274.481.784	220.521.729
Chi phí bảo hiểm	72.251.558	85.382.053
Chi phí khác	19.149.416	40.039.676
	183.080.810	95.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho giai đoạn năm 2022

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn	24.760.000.000	24.760.000.000	-	31.050.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	24.760.000.000	24.760.000.000	-	26.250.000.000
b.2 Dài hạn	-	-	-	4.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	-	-	-	4.800.000.000
Cộng	24.760.000.000	24.760.000.000	-	31.050.000.000

Ghi chú:

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển TP.HCM, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng trên. (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con	78.204.000.000	76.863.699.112	(1.340.300.888)	70.235.960.591
Công ty Cổ phần CL (3)	78.204.000.000	76.863.699.112	(1.340.300.888)	70.235.960.591
Công ty TNHH Blue Globe (4)	63.700.000.000	62.359.699.112	(1.340.300.888)	55.731.960.591
	14.504.000.000	14.504.000.000	-	14.504.000.000
Cộng	78.204.000.000	76.863.699.112	(1.340.300.888)	70.235.960.591

Ghi chú:

(3) Công ty đang nắm giữ 6.370.000 cổ phần của Công ty Cổ phần CL (tương đương 63.700.000.000 VND), tương ứng với 84,93% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801380059 thay đổi lần 8 ngày 17/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

(4) Công ty đang nắm giữ 1.450.400 cổ phần của Công ty TNHH Blue Globe (tương đương 14.504.000.000 VND), tương ứng với 98% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1101992673 cấp lần đầu ngày 08/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	57.214.230.609	57.214.230.609	25.561.634.343	25.561.634.343
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đông Hải SG	8.955.449.988	8.955.449.988	6.076.007.630	6.076.007.630
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phan Vĩnh	1.379.296.600	1.379.296.600	2.179.296.600	2.179.296.600
- Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu	3.969.053.395	3.969.053.395	1.894.067.975	1.894.067.975
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Lộc	1.404.400.000	1.404.400.000	4.404.400.000	4.404.400.000
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Khai An	3.636.098.477	3.636.098.477	3.636.098.477	3.636.098.477
- Công ty TNHH Sản xuất Xuất nhập khẩu Thương mại Thịnh Quang	5.060.460.442	5.060.460.442	3.172.977.984	3.172.977.984
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bamboo Việt	4.641.521.400	4.641.521.400	-	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Tm An Thịnh Phát	4.963.326.912	4.963.326.912		
Công Ty TNHH Cơ Khí Long Hoa	12.344.517.018	12.344.517.018		
Công Ty TNHH Năng Lượng Thiên Lộc Phát	3.533.291.017	3.533.291.017		
- Các khách hàng khác	7.326.815.360	7.326.815.360	4.198.785.677	4.198.785.677
Cộng	57.214.230.609	57.214.230.609	25.561.634.343	25.561.634.343

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2022
a. Phải nộp	10.531.404.613	14.419.660.275	5.059.921.548	19.891.143.340
Thuế giá trị gia tăng	458.483.375	-	18.180	458.465.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.284.116.595	12.823.302.562	3.315.849.239	18.791.569.918
Thuế thu nhập cá nhân	672.652.509	1.586.710.608	1.618.254.890	641.108.227
Thuế tài nguyên		-	-	
Thuế khác	116.152.134	9.647.105	125.799.239	
b. Phải thu	-	-	-	-

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	8.326.749.362	8.019.363.490
Dự chi lãi tiền vay	3.652.424.703	489.226.503
Trích trước lãi vay trái phiếu	4.674.324.659	7.530.136.987
Trích trước chi phí tiền điện	-	-
b. Dài hạn	-	-

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	3.407.149.220	4.804.595.818
Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.648.764.561	3.322.133.978
Phải trả khác	1.758.384.659	1.482.461.840
b. Dài hạn	1.600.000.000	1.100.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	1.600.000.000	1.100.000.000

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2022		Biến động trong kỳ		Ngày 01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số điều chỉnh/ phân loại/ phân bổ lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
a.1 Vay ngắn hạn	429.644.685.227	413.033.685.227	750.653.593.053	521.985.141.057		200.976.233.231	200.976.233.231
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	44.967.000.000	44.967.000.000	79.367.000.000	68.800.000.000	-	34.400.000.000	34.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	36.980.000.000	36.980.000.000	54.180.000.000	27.600.000.000	-	10.400.000.000	10.400.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	43.169.992.370	43.169.992.370	86.379.992.370	76.720.000.000	-	33.510.000.000	33.510.000.000
- Ngân hàng Citibank Việt Nam (4)	33.139.916.365	33.139.916.365	112.360.728.256	90.313.339.122	-	11.092.527.231	11.092.527.231
- Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	49.928.000.000	49.928.000.000	102.606.095.935	98.558.095.935	-	45.880.000.000	45.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	44.638.776.492	44.638.776.492	89.438.776.492	89.600.000.000	-	44.800.000.000	44.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	57.360.000.000	57.360.000.000	106.860.000.000	70.393.706.000	-	20.893.706.000	20.893.706.000
- Công ty Tài Chính Mirae Asset (8)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh-CN Hàng Xanh-PGD Gò Vấp (9)	2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	-	-	-
- Velotrade Management Limited (10)	16.611.000.000		16.611.000.000				
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	32.839.668.428	32.839.668.428	-	41.686.718.468	38.816.386.896	35.710.000.000	35.710.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	27.932.000.000	27.932.000.000		36.241.749.000	32.615.749.000	31.558.000.000	31.558.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội Thịnh Vượng (12)	4.907.668.428	4.907.668.428		3.668.969.468	6.200.637.896	2.376.000.000	2.376.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (13)				1.776.000.000		1.776.000.000	1.776.000.000
a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả	3.899.515.779	3.899.515.779	-	2.785.368.421	3.349.080.558	3.335.803.642	3.335.803.642
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease (14)	3.899.515.779	3.899.515.779		2.785.368.421	3.349.080.558	3.335.803.642	3.335.803.642

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2022	Biến động trong kỳ			Ngày 01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số điều chỉnh/ phân loại/ phân bổ lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)							
a.4 Trái phiếu thường							
- Loại phát hành theo mệnh giá (15)				100.000.000.000	756.433.972	99.243.566.028	99.243.566.028
+ Mã trái phiếu DDGH2122002				100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Chi phí phát hành				100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
				-	756.433.972	(756.433.972)	(756.433.972)
Cộng	466.383.869.434	449.772.869.434	750.653.593.053	666.457.227.946	42.921.901.426	339.265.602.901	339.265.602.901
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
b.1 Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	111.035.576.291	111.035.576.291	25.549.671.300	9.224.000.000	(38.816.386.896)	133.526.291.887	133.526.291.887
- Ngân hàng TMCP Quân đội (12)	10.954.706.291	10.954.706.291	9.535.771.300	-	(6.200.637.896)	116.682.719.000	116.682.719.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (13)	-	-	-	9.224.000.000	-	7.619.572.887	7.619.572.887
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn							
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (14)	299.409.354.795	299.409.354.795	-	-	(3.349.080.558)	3.349.080.558	3.349.080.558
b.3 Trái phiếu thường							
- Loại phát hành theo mệnh giá (16)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	1.658.350.000	297.751.004.795	297.751.004.795
+ Mã trái phiếu DDGH2123001	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(590.645.205)	(590.645.205)	-	-	1.658.350.000	(2.248.995.205)	(2.248.995.205)
Cộng	410.444.931.086	410.444.931.086	25.549.671.300	9.224.000.000	(40.507.117.454)	434.626.377.240	434.626.377.240

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất hiện hành là 9,5%/năm, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HDTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, dao động từ 7,6% đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, dao động từ 9,0% đến 12,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mùa của, trồng, bã mía, dầm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, dao động 16,4% đến 19,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.
- (5) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng số 3411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mùn cưa, dao động từ 7,5% đến 10,26%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba;
 - Các đề nghị kèm hợp đồng sử dụng dịch vụ Upas LC Nội địa số MB -AP/01 ký ngày 26/07/2022 với tổng số tiền là 4.300.000.000 VND. Tỷ lệ phí ứng trước là 7%/năm; số MB-01/DD ký ngày 09/08/2022 với tổng số tiền là 2.500.000.000 VND. Tỷ lệ phí ứng trước là 7,8%/năm. Mục đích sử dụng nguồn vốn để thanh toán ứng trước cho người thụ hưởng theo Upas LC Nội địa.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCMV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay hiện hành là 6,3%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DOONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.

15.

- (8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0017-IB/HĐTD-MAFC ngày 05/01/2022 với số tiền vay là 100.000.000.000 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 10%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.
- (9) Hợp đồng cho vay hạn mức số 32628/22MN/HĐTD ngày 16/08/2022 với hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất dao động 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của công ty;
- (10) Khoản vay tín chấp ngân hàng nước ngoài theo hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số DDG01/2022 ngày 24/11/2022 và hợp đồng vay số DDG01.2022, DDG02.2022, DDG03.2022. Lãi suất được quy định trong từng hợp đồng vay
- (11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 06.2018.4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84.617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba;
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2019.4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống lò hơi hình thành từ khoản vay này, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Quân đội, quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HDKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương và tài sản của bên thứ ba.
- (13) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số EGD/21021 ngày 04/02/2021 với số tiền cho vay là 12,5 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 84 tháng để thanh toán tiền mua sắm thiết bị. Lãi suất cho vay hiện hành là 11%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba.
- (14) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn 36 tháng. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND và tài sản của bên thứ ba.
- (15) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2122002, số lượng 1.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 06/10/2021 đến hạn ngày 06/10/2022. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của bên thứ ba. Mục đích phát hành để đầu tư vào Dự án nhà máy nhiệt hơi Heineken Vũng Tàu và bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh.
- (16) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2123001, số lượng 3.000.000 trái phiếu được phát hành từ ngày 10/05/2021 đến hạn ngày 10/05/2023. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, hệ thống lò hơi và tài sản trên đất thuộc sở hữu của công ty tại Khu Công Nghiệp Trà Nóc II và tài sản đảm bảo thuộc sở hữu của bên thứ ba. Mục đích phát hành để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm ở nhà máy bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2; Dự án thu hồi và sản xuất khí CO₂ hóa lỏng từ lò hơi.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	285.199.430.000	56.000.000.000	27.506.428.123	368.705.858.123
Tăng vốn trong kỳ trước	285.199.430.000	-	-	285.199.430.000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	28.160.733.017	28.160.733.017
Số dư tại ngày 31/12/2021	570.398.860.000	56.000.000.000	55.667.161.140	682.066.021.140
Số dư tại ngày 01/01/2022	570.398.860.000	56.000.000.000	55.667.161.140	682.066.021.140
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	46.960.338.699	46.960.338.699
Số dư tại ngày 31/12/2022	598.398.860.000	56.000.000.000	102.627.499.839	757.026.359.839

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022

	<i>Ngày 31/12/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	598.398.860.000	570.398.860.000
Cộng	598.398.860.000	570.398.860.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Ngày 31/12/2022</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	570.398.860.000	570.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	28.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	598.398.860.000	570.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 31/12/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.839.886	57.039.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.839.886	57.039.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.839.886	57.039.886
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.839.886	57.039.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.839.886	57.039.886

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31/12/2022</i>	<i>Ngày 01/01/2022</i>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	524,51	617,46

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
<i>a. Doanh thu</i>	<i>237.710.218.046</i>	<i>262.943.099.896</i>
Doanh thu bán hàng hóa	153.422.398.829	213.341.842.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.287.819.217	49.601.257.067
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>245.799.163</i>	<i>287.153.232</i>
Chiếu khấu thương mại	245.799.163	
Hàng bán bị trả lại	-	287.153.232

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	151.568.166.492	196.484.493.372
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.696.766.128	36.920.456.684
Cộng	<i>195.264.932.620</i>	<i>233.404.950.056</i>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.261.850.691	550.900.756
Cộng	<i>1.261.850.691</i>	<i>550.900.756</i>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
Chi phí lãi vay	31.229.959.319	12.583.536.949
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	(1.622.084.101)	7.968.039.409
Chi phí tài chính khác	338.109.446	96.421.350
Cộng	<i>29.945.984.664</i>	<i>20.647.997.708</i>

5. THU NHẬP KHÁC

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Doanh thu cho thuê tài sản	282.000.000	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	<i>282.000.000</i>	<i>-</i>

6. CHI PHÍ KHÁC

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
- Chênh lệch do thanh lý tài sản	3.549.026.184	-
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	441.865.572	-
Chi phí thuế GTGT dùng chung	172.846.449	198.878.008
Các khoản khác	20.000.000	608.388.720
	-	-
Cộng	4.183.738.205	807.266.728

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.326.597.316	1.800.000
Chi phí nhân viên	280.287.111	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.162.248	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.718.251.821	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.196.136	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	59.700.000	1.800.000
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.487.712.190	2.403.712.751
Chi phí nhân viên quản lý	1.652.542.802	1.283.641.961
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	26.269.088	135.039.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí bằng tiền khác	808.900.300	985.031.540

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.875.195.291	15.553.267.255
Chi phí nhân công	3.226.464.757	2.811.591.145
Chi phí phân bổ CCDC	34.582.805	95.357.271
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.047.423.816	10.792.078.418
Chi phí bằng tiền khác	2.513.099.459	3.880.880.794
	-	-
Cộng	43.696.766.128	33.133.174.883

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.799.304.579	5.941.120.177
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm cho thu nhập chịu thuế TNDN	3.708.856.010	1.466.006.455
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3.708.856.010	1.466.006.455
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.508.160.589	7.407.126.632
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	7.508.160.589	7.407.126.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.501.632.118	1.481.425.326
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.501.632.118	1.481.425.326
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.297.672.461	4.459.694.851
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.297.672.461	4.459.694.851
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.569.201	31.957.964
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	140

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2021</i>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.297.672.461	4.459.694.851
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.297.672.461	4.459.694.851
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
- Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.569.201	31.957.964
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	40	140

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	<i>QUÝ IV/ 2022</i>	<i>QUÝ IV/ 2022</i>
- Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có thể chấp 24.760.000.000 đồng tại khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (xem mục V.10 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<i>Ngày 31/12/2022</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	776.203.264.353	846.352.859.482
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Cộng	776.203.264.353	846.352.859.482

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<i>Ngày 31/12/2022</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	572.895.859.525	399.738.801.552
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	100.000.000.000	-

Tiền trả nợ vay thuê tài chính	2.785.368.421	-
Cộng	675.681.227.946	399.738.801.552

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH Blue Globe	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 01/01/2022 - 31/12/2022
Công ty Cổ phần CL	Bán hàng hóa	34.283.041.100
	Bán tài sản	14.800.000.000
	Cung cấp dịch vụ	599.214.568
	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.752.244.191

Trần Cửu Long	Đặt cọc tiền mua văn phòng (tòa nhà 308 Cộng Hòa)	28.000.000.000
---------------	--	----------------

Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Họ tên	Chức danh	Ngày 01/01/2022 - 31/12/2022
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	360.000.000
Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	360.266.667
Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	300.200.000
Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc	300.200.000
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	155.849.231
Cộng		2.099.912.822

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.02)		
Công ty Cổ phần CL	13.583.177.125	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần CL	2.487.027.644	5.484.648.005

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Tổng cộng
Doanh thu thuần	542.352.496.428	278.693.864.396	821.046.360.824
Giá vốn	526.695.297.895	158.088.927.777	684.784.225.672
Lợi nhuận thuần	15.657.198.533	120.604.936.619	136.262.135.152

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021

Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tiên

Võ Anh Thịnh

Trần Kim Sa

